

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELE-COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
191 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	437
192 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transportation</i>	438
193 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transportation</i>	439
194 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transportation</i>	440
195 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transportation</i>	441
196 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	442
197 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông <i>Turnover of postal service, delivery and telecommunications</i>	443

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2021

Vận tải hành khách

Số lượng hành khách vận chuyển đạt 28,05 triệu lượt khách; số lượng hành khách luân chuyển đạt 686,91 triệu HK.Km. So với năm trước, giảm 33,92% về hành khách vận chuyển và giảm 33,01% về hành khách luân chuyển.

Vận tải hàng hoá

Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 7,74 triệu tấn; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 771,65 triệu tấn.km, tăng 17,61% về hàng hóa vận chuyển và tăng 8,93% về hàng hóa luân chuyển so với năm 2020.

Doanh thu vận tải

Doanh thu vận tải đạt 1.840 tỷ đồng, giảm 18,66% so với năm 2020; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ giảm 19,70%; doanh thu vận tải đường thủy tăng 7,19%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải giảm 90,45%.

Bưu chính, viễn thông

Năm 2021 số thuê bao điện thoại đạt 1.930,8 nghìn thuê bao, tăng 4,61% (trong đó, thuê bao di động tăng 4,88%, thuê bao cố định giảm 9,01%); số thuê bao internet đạt 1.303,9 nghìn thuê bao, tăng 9,99% so với năm 2020.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2021

Transport of passengers

The number of passengers carried reached 28.05 million passengers; the number of passengers traffic reached 686.91 million passengers.km. Compared to the previous year, the number of passengers carried down 33.92% and the number of passengers traffic down 33.01%.

Transport of freight

The volume of freight carried reached 7.74 million tons; the volume of freight traffic reached 771.65 million tons.km, up 17.61% about the volume of freight carried and up 8.93% about the volume of freight traffic in comparison with the year 2020.

Turnover of transport

Turnover of transport reached 1,840 billion VND, down 18.66% compared to 2020; of which, turnover of road transport down 19.70%; turnover of inland waterway transport up 7.19%; turnover of storage and transportation supporting services down 90.45%.

Postal and telecommunication

In 2021, the number of telephone subscribers reached 1,930.8 thousand subscribers, up 4.61% (of which, mobile-phone subscribers up 4.88%, landline phone down 9.01%); the number of internet subscribers reached 1,303.9 thousand subscribers, up 9.99% compared to 2020.

191 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.437	1.956	2.220	2.262	1.840
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	103	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.334	1.956	2.220	2.262	1.840
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	1.090	1.362	1.518	1.528	1.227
Vận tải đường thủy - Inland waterway	326	491	535	556	596
Kho bãi - Storage	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	20	103	167	178	17
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	7,14	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	92,86	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	75,89	69,63	68,38	67,55	66,68
Vận tải đường thủy - Inland waterway	22,72	25,10	24,10	24,58	32,39
Kho bãi - Storage	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	1,40	5,27	7,52	7,87	0,92

192

Số lượt hành khách vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transportation

	2015	2018	2019	2020	2021
	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	27.105	32.600	38.464	42.449	28.052
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	27.105	32.600	38.464	42.449	28.052
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	8.304	9.559	10.730	9.715	7.415
Cá thể - <i>Household</i>	18.801	23.041	27.734	32.734	20.637
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	6.614	8.300	10.049	9.493	7.246
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	20.491	24.300	28.415	32.956	20.806
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,73	101,96	117,99	110,36	66,08
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	101,73	101,96	117,99	110,36	66,08
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,64	101,89	112,25	90,54	76,33
Cá thể - <i>Household</i>	102,22	102,00	120,37	118,03	63,04
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	101,77	107,85	121,07	94,47	76,33
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	101,60	100,10	116,93	115,98	63,13
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

193

Số lượt hành khách luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transportation

	2015	2018	2019	2020	2021
	Nghìn người.km - <i>Thous. persons.km</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	589.993	923.593	1.004.273	1.025.411	686.914
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	589.993	923.593	1.004.273	1.025.411	686.914
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	153.666	323.023	368.867	364.076	245.611
Cá thể - <i>Household</i>	436.327	600.570	635.406	661.335	441.303
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	560.421	876.835	949.597	978.994	656.982
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	29.572	46.758	54.676	46.417	29.932
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	105,08	132,71	108,74	102,10	66,99
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	105,08	132,71	108,74	102,10	66,99
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	112,93	184,33	114,19	98,70	67,46
Cá thể - <i>Household</i>	102,57	115,34	105,80	104,08	66,73
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	105,09	132,64	108,30	103,10	67,11
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	103,07	134,05	116,93	84,89	64,48
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

194 Khối lượng hàng hóa vận chuyển
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transportation*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Ngìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.214	5.956	6.113	6.580	7.739
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	950	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	4.264	5.956	6.113	6.580	7.739
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	957	2.019	2.106	2.201	2.652
Cá thể - Household	3.307	3.937	4.007	4.379	5.087
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	1.437	1.631	1.712	2.177	2.823
Đường sông - Inland waterway	3.777	4.325	4.401	4.403	4.916
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	103,58	102,81	102,64	107,64	117,61
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	101,17	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,13	102,81	102,64	107,64	117,61
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	106,22	92,15	104,31	104,51	120,49
Cá thể - Household	103,54	109,30	101,78	109,28	116,17
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	103,01	102,84	104,97	127,16	129,67
Đường sông - Inland waterway	103,79	102,80	101,76	100,05	111,65
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

195 Khối lượng hàng hóa luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transportation*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Nghìn tấn.km - Thous. tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	493.099	575.792	659.503	708.389	771.647
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	155.331	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	337.768	575.792	659.503	708.389	771.647
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	166.154	380.524	440.020	475.773	514.641
Cá thể - <i>Household</i>	171.614	195.268	219.483	232.616	257.006
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - <i>Road</i>	102.684	122.240	140.022	151.822	172.664
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	235.084	453.552	519.481	556.567	598.983
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	105,58	102,38	114,54	107,41	108,93
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	114,15	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	102,05	102,38	114,54	107,41	108,93
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	101,36	102,38	115,64	108,13	108,17
Cá thể - <i>Household</i>	102,73	102,38	112,40	105,98	110,49
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - <i>Road</i>	105,21	103,24	114,55	108,43	113,73
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	105,62	102,15	114,54	107,14	107,62
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

196 Số thuê bao điện thoại và internet

Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Di động <i>Of which: Mobi-phone</i>	
Thuê bao - Subscribers			
2010	1.920.879	1.705.241	31.118
2011	1.941.787	1.773.453	40.468
2012	1.986.521	1.840.531	59.404
2013	1.773.164	1.660.305	89.030
2014	1.785.624	1.675.300	96.427
2015	1.819.161	1.735.021	112.176
2016	1.602.239	1.534.930	154.604
2017	1.456.636	1.401.950	197.174
2018	1.535.026	1.486.164	638.959
2019	1.498.555	1.454.988	874.016
2020	1.845.785	1.809.302	1.185.561
2021	1.930.819	1.897.623	1.303.990
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	124,01	130,27	136,81
2011	101,09	104,00	130,05
2012	102,30	103,78	146,79
2013	89,26	90,21	149,87
2014	100,70	100,90	108,31
2015	101,88	103,56	116,33
2016	88,08	88,47	137,82
2017	90,91	91,34	127,53
2018	105,38	106,01	324,06
2019	97,62	97,90	136,79
2020	123,17	124,35	135,65
2021	104,61	104,88	109,99

197 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông

Turnover of postal service, delivery and telecommunications

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.368.710	1.448.230	1.845.227	1.844.661	2.018.276
Phân theo loại dịch vụ cung cấp					
<i>By services</i>					
Bưu chính - <i>Postal</i>	61.914	48.230	92.227	111.661	220.276
Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	1.306.796	1.400.000	1.753.000	1.733.000	1.798.000

